

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2025/DS-PT

Ngày: 07 - 01 - 2025

V/v “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Văn Đạt**

Bà **Nguyễn Ái Doan**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Lưu Thị Loan**- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:*
Bà **Hà Thúy Thảo** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 520/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 369/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 643/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1966 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:*

1. Bà **Nguyễn Thị Kim T1**, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Ông **Hồ Minh T2**, sinh năm 1982 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người làm chứng:* Bà **Huỳnh Thị B**, sinh năm 1966 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông **Lê Văn T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên vào năm 2023, ông Lê Văn T có cho bà Nguyễn Thị Kim T1 mượn số tiền 200.000.000đồng (*Hai trăm triệu đồng*), không thỏa thuận lãi suất, mục đích để bà T1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ người khác. Vào ngày 21/8/2023, bà T1 đã viết giấy cam kết hẹn trả trong vòng 02 tháng cho ông T. Khi viết giấy cam kết chỉ có bà T1 ký tên vào văn bản, ngoài ra còn có bà Huỳnh Thị B – mẹ của bà T1 ký tên vào với tư cách là người làm chứng. Đến hạn, bà T1 không thực hiện việc thanh toán tiền cho ông T như đã thỏa thuận. Mặc dù, chỉ có bà T1 đứng ra giao dịch với ông T nhưng thời điểm bà T1 nhận tiền từ ông T, bà T1 và ông T2 vẫn là vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu bà T1 và ông T2 phải có nghĩa vụ trả cho ông Thông số tiền còn nợ 200.000.000đồng, thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, ông T không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Bị đơn ông Hồ Minh T2 trình bày: Ông T2 không biết số nợ đối với ông T. Khi bà T1 vay mượn từ ông T, ông T2 không hay biết. Trong thời kỳ hôn nhân, ông T2 đi công tác xa thường xuyên nhưng thu nhập đủ đảm bảo nuôi dưỡng con nên không cần phải vay mượn. Ông T2 và bà T1 đã ly hôn theo quyết định của Tòa án vào năm 2023, khi đó hai bên đã thống nhất không liên quan nợ nần. Do đó, ông T yêu cầu ông T2 cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ 200.000.000đồng cùng với bà T1, ông T2 không đồng ý.

Người làm chứng bà Huỳnh Thị B được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không có lời khai về việc ký tên làm chứng trong Giấy cam kết ngày 21/8/2023 do ông T giao nộp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 369/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 278, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T1 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn Thông S tiền 200.000.000đồng (*Hai trăm triệu đồng*), thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc buộc ông Hồ Minh T2 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ 200.000.000 đồng cùng với bà Nguyễn Thị Kim T1.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 18/9/2024, nguyên đơn ông Lê Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Yêu cầu ông Hồ Minh T2 có trách nhiệm liên đới trả nợ trong thời kỳ hôn nhân cùng với bà Nguyễn Thị Kim T1 số nợ 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng).

oTại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ và phù hợp.

Bị đơn ông Hồ Minh T2 có đơn xin vắng mặt, bà Nguyễn Thị Kim T1 mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt đối với bà T1 và ông T2.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Hồ Minh T2 có nghĩa vụ trả cho ông số tiền là 200.000.000đồng theo giấy cam kết ngày 21/8/2023 do bà Nguyễn Thị Kim T1 viết có chữ viết tên và họ tên của bà Huỳnh Thị B là mẹ.

Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, buộc bà Nguyễn Thị Kim T1 có nghĩa vụ trả cho ông Thông số tiền 200.000.000đồng, ông T không đồng ý nên có yêu cầu kháng cáo.

[3] Xét nội dung kháng cáo và yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Theo “Giấy cam kết” ngày 21/8/2023 có nội dung “Tôi tên Nguyễn Thị Kim T1 SN 2. 7. 1980. CCCD: 082180008749. Hiện cư ngụ tại ấp T, xã T, Chợ G, Tiền Giang. Tôi cam kết với ông Lê Văn T gửi lại cho ông số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Trong vòng 2 tháng kể từ ngày 21.8.2023 – 21.10.2023. Tôi sẽ chịu tiền lời từ ngày 21.8.2023 đến 21.10.2023. Trong thời gian 2 tháng tôi có sớm tôi sẽ gửi sớm lại cho ông T, vì việc gia đình tôi chưa giải quyết xong. Tôi cố gắng giải quyết cho ông T trong thời gian sớm nhất”. Người viết cam kết ký tên và ghi họ tên là Nguyễn Thị Kim T1, trong giấy cam kết ghi mẹ viết chữ “Bung” và ghi họ tên “Huỳnh Thị B”.

[3.2] Tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án là Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 583/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19/12/2023, giữa nguyên đơn là ông Hồ Minh T2 và bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim T1, thể hiện Tòa án thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình giữa ông T2 và bà T1 vào ngày 15/6/2023 và trong vụ án này ông Lê Văn T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng ông T không có yêu cầu gì đối với số nợ trên. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông T cho rằng bà B ký tên vào giấy cam kết nhưng chỉ là người làm chứng, bà T1 là người trực tiếp nhận tiền của ông, khi đưa tiền cho bà T1 không có mặt ông T2 và ông cũng không thông báo cho ông T2 về việc ông có cho bà T1 mượn số tiền trên. Ông T cho rằng bà T1 mượn nợ của ông là để mua đất và là nợ trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu ông T2 cùng có nghĩa vụ liên đới cùng bà T1 trả cho ông. Nhận thấy hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm giữa ông Hồ Minh T2 và bà Nguyễn Thị Kim T1 được Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang thụ lý ngày 15/6/2023, bà T1 mượn nợ của ông Lê Văn T vào ngày 21/8/2023 nghĩa là trong thời gian chờ Tòa án giải quyết ly hôn, thời gian này ông T2 và bà T1 đã phát sinh mâu thuẫn, hơn nữa tại bản khai ngày 11/10/2023 của bà Nguyễn Thị Kim T1 mà Tòa án thu thập trong vụ án hôn nhân gia đình bà T1 khai nhận số nợ của ông T là nợ riêng của bà thì không thể nói bà T1 vay

tiền để nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Ông T cho bà T1 vay tiền không có sự đồng ý của ông T2 và ông T cũng không cho ông T2 biết có sự giao dịch giữa ông và bà T1, vì vậy việc ông yêu cầu ông T2 có nghĩa vụ liên đới cùng bà T1 trả cho ông số tiền 200.000.000đồng là không có cơ sở, Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu này của ông là có căn cứ và phù hợp.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 369/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T1 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn Thông S tiền là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T về việc yêu cầu ông Hồ Minh T2 có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị Kim T1 trả cho ông số tiền là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng).

4. Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ông T đã nộp 5.300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007684 ngày 19/6/2024 và biên lai thu số 0007885 ngày 18/9/2024 của Chi cục thi hành án huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang, còn hoàn lại cho ông Thông số tiền là 4.700.000đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim T1 phải chịu 10.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày ông T yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu bà T1 chậm thi hành thì còn phải chịu thêm khoản lãi tương ứng với số tiền và thời

gian chậm thi hành án, lỗi suất phát sinh do chậm thi hành án được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự; thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện Chợ Gạo, Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Tuyết Linh